

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2023**

---

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>938.143.256.247</b>	<b>947.737.419.463</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53.923.227.585</b>	<b>45.635.226.693</b>
1 Tiền	111	V.1.	53.923.227.585	45.635.226.693
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.832.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	7.832.368.957	8.532.368.957
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>628.661.070.487</b>	<b>656.313.020.078</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.2.1	532.863.015.769	507.674.891.955
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.2.2	81.783.525.414	140.001.976.550
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	17.599.450.900	12.310.245.706
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.584.921.596)	(3.674.094.133)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>240.831.530.939</b>	<b>230.812.115.047</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	240.831.530.939	231.156.599.840
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(344.484.793)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.895.058.279</b>	<b>6.444.688.688</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.336.655	439.743.115
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.506.873.313	5.995.817.080
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.	48.848.311	9.128.493
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>92.244.276.399</b>	<b>87.970.731.385</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.397.040</b>	<b>1.824.397.040</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.824.397.040	1.824.397.040
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.752.851.745</b>	<b>41.460.022.674</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	40.653.251.745	41.381.324.323
- Nguyên giá	222		194.914.446.694	188.574.582.255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154.261.194.949)	(147.193.257.932)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	99.600.000	78.698.351
- Nguyên giá	228		1.379.885.000	1.280.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.280.285.000)	(1.201.586.649)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>611.347.169</b>	<b>-</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		611.347.169	-
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.9.</b>	<b>43.999.292.176</b>	<b>40.342.079.719</b>
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.999.292.176	40.342.079.719
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.056.388.269</b>	<b>4.344.231.952</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	5.056.388.269	4.344.231.952
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.030.387.532.646</b>	<b>1.035.708.150.848</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>834.271.250.422</b>	<b>843.358.124.965</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>833.336.798.422</b>	<b>842.423.672.965</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	289.501.651.453	259.647.374.078
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	48.853.726.252	107.798.285.906
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.876.537.833	3.360.480.643
4 Phải trả người lao động	314		6.134.598.444	3.768.728.178
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.993.744.049	44.491.598.497
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	51.587.296.491	45.028.276.640
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	370.667.405.652	376.315.514.283
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		721.838.248	2.013.414.740
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>196.116.282.224</b>	<b>192.350.025.883</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>196.069.487.987</b>	<b>192.303.231.646</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.583.411.412
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.078.426.632	43.419.790.234
<i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối năm trước</i>	421a		43.419.790.234	39.443.322.077
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	421b		3.658.636.398	3.976.468.157
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.030.387.532.646</b>	<b>1.035.708.150.848</b>

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Dũng



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ
			Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	
Đơn vị tính: VND						
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	464.684.566.389	548.770.755.865	1.026.042.091.755	1.171.867.320.222
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	1.933.139.593	93.586.256	2.196.118.393	104.173.591
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	462.751.426.796	548.677.169.609	1.023.845.973.362	1.171.763.146.631
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	436.089.273.899	526.171.933.065	949.997.650.734	1.097.164.259.542
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.662.152.897	22.505.236.544	73.848.322.628	74.598.887.089
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	236.423.508	528.283.204	1.042.741.305	724.307.005
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	5.496.955.936	10.108.612.643	20.301.946.375	22.037.862.954
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.659.997.210	7.556.174.151	17.234.717.123	18.490.058.699
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VIII.2.7	2.951.884.000	3.223.321.290	10.535.561.000	12.160.499.290
9 Chi phí bán hàng	25	VIII.2.8	9.250.859.085	6.882.524.038	23.525.276.370	23.022.524.182
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		13.715.251.606	8.591.731.611	36.632.685.750	35.792.989.036
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}			1.387.393.778	673.972.746	4.966.716.438	6.630.317.212
12 Thu nhập khác	31	VIII.3.9	147.046.855	(20.087.185)	209.415.826	9.569.350
13 Chi phí khác	32	VIII.3.10	90.918.441	(1.264.672.508)	349.419.217	352.841.946
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56.128.414	1.244.585.323	(140.003.391)	(343.272.596)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.443.522.192	1.918.558.069	4.826.713.047	6.287.044.616
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	281.683.313	1.691.872.460	1.168.076.649	2.310.576.459
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.161.838.879	226.685.609	3.658.636.398	3.976.468.157
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		89	17	281	306



Hà Nội, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

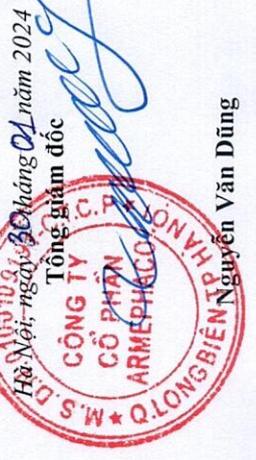
Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ
		Quý IV/2023	Quý IV/2022	
				Năm 2022
				Đơn vị tính: VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	367.443.944.088	708.358.031.467	1.130.491.855.589
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(306.867.440.677)	(649.248.136.007)	(1.078.717.312.105)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(11.180.710.632)	(8.515.044.948)	(32.677.728.047)
04	Tiền chi trả lãi vay	(3.659.997.210)	(7.556.174.151)	(18.490.058.699)
05	Tiền chi nộp thuế từ nhập doanh nghiệp	(22.000.000)	(80.000.000)	(3.967.852.345)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.702.299.007	8.851.936.202	14.490.114.519
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.306.926.678)	(3.318.831.398)	(14.718.074.804)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>61.109.167.898</b>	<b>48.491.781.165</b>	<b>(3.589.055.892)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	(2.408.361.355)	1.643.010.000	594.650.000
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	211.767.495	-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(800.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	600.000.000	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	122.129.478	2.149.183.931	12.768.691.538
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.274.464.382)</b>	<b>(207.806.069)</b>	<b>9.341.341.538</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	120.126.783.315	221.140.852.828	494.811.463.847
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(131.538.835.129)	(234.432.662.281)	(532.575.352.690)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(11.412.051.814)</b>	<b>(13.291.809.453)</b>	<b>(37.763.888.843)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>47.422.651.702</b>	<b>34.992.165.643</b>	<b>(32.011.603.197)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>6.500.575.883</b>	<b>10.643.061.050</b>	<b>77.646.829.890</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>53.923.227.585</b>	<b>45.635.226.693</b>	<b>45.635.226.693</b>



Người lập: Nguyễn Thị Huyền  
Kế toán trưởng: Bùi Xuân Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0100109191 ngày 02/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:  
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;  
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476**Đơn vị trực thuộc Công ty:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

**Công ty con:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBVT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBVT
c) Công ty TNHH dược phẩm MTV 150 Cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

**Công ty liên kết:**

4.	Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
<b>Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp.</b>					

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**12.3 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.608.517.150	485.320.533
Tiền gửi ngân hàng	52.314.710.435	45.149.906.160
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.923.227.585</b>	<b>45.635.226.693</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1. Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	7.832.368.957	8.532.368.957
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.832.368.957</b>	<b>8.532.368.957</b>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	17.599.450.900	12.310.245.706
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>3.973.117.684</i>	<i>1.241.088.292</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>12.129.499.969</i>	<i>10.201.311.760</i>
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.496.833.247</i>	<i>867.845.654</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.599.450.900</b>	<b>12.310.245.706</b>
5. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.748.491.939	62.511.803.932
Công cụ, dụng cụ	71.377.917	104.234.751
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.330.480.110	26.536.553.300
Thành phẩm	26.750.051.054	19.864.939.099
Hàng hoá	122.931.129.919	122.139.068.758
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>240.831.530.939</b>	<b>231.156.599.840</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

<b>6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	3.229.712
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.895.711	
Thuế xuất nhập khẩu	7.952.600	508.464
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.390.317
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.848.311</b>	<b>9.128.493</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
 Tel: (84-4) 3875 9477 Fax: (84-4) 3875 9476

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

Mẫu số B 09-DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023  
 (tiếp theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	91.688.738.681	89.846.618.214	5.730.784.124	1.308.441.236	188.574.582.255
Mua trong năm	4.443.637.510 -	1.002.758.424 -	1.105.236.000	-	6.551.631.934
Số dư ngày 31/12/2023	96.054.777.659	90.744.307.675	6.836.020.124	1.279.341.236	194.914.446.694
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	66.612.103.523	74.599.629.844 -	4.762.138.891	1.219.385.674	147.193.257.932
Khấu hao trong năm	3.979.127.428	2.762.419.929	449.359.515	64.025.037	7.254.931.909
Thanh lý, nhượng bán	77.598.532	80.296.360		29.100.000	186.994.892
Số dư ngày 31/12/2023	70.513.632.419	77.281.753.413	5.211.498.406	1.254.310.711	154.261.194.949
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	25.076.635.158 -	15.246.988.370	968.645.233	89.055.562	41.381.324.323
Tại ngày 31/12/2023	25.541.145.240	13.462.554.262	1.624.521.718	25.030.525	40.653.251.745

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	1.280.285.000	-	1.280.285.000
Mua trong năm	99.600.000	-	99.600.000
Số dư ngày 31/12/2023	1.379.885.000	-	1.379.885.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	1.201.586.649	-	1.201.586.649
Khấu hao trong năm	78.698.351	-	78.698.351
Số dư ngày 31/12/2023	1.280.285.000	-	1.280.285.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	78.698.351	-	78.698.351
Số dư ngày 31/12/2023	99.600.000	-	99.600.000

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cộng</b>	17.787.940.000	44.021.292.176	17.787.940.000	40.364.079.719
<i>a - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	17.765.940.000	43.999.292.176	17.765.940.000	40.342.079.719
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	43.999.292.176	17.765.940.000	40.342.079.719
<i>b- Đầu tư dài hạn khác</i>	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	5.056.388.269	4.344.231.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.056.388.269</b>	<b>4.344.231.952</b>

## 11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Vay ngắn hạn VND</b>		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Hà Nội		4.969.958.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	49.980.020.677	44.786.906.749
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	16.360.487.155	36.407.518.255
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	102.641.884.123	80.235.896.308
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	81.685.013.697	89.915.234.471
Nguyễn Đức Hiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Nguyễn Phú Quân	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>370.667.405.652</b>	<b>376.315.514.283</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Thuế giá trị gia tăng	20.870.888	593.895.968	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.213.040.311	2.247.707.902	
Thuế thu nhập cá nhân	642.626.634	518.876.773	
Các khoản thuế, phí lệ phí	-	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.876.537.833</b>	<b>3.360.480.643</b>	
13. Chi phí phải trả	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Chi phí phải trả ngắn hạn	63.993.744.049	44.491.598.497	
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.993.744.049</b>	<b>44.491.598.497</b>	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Kinh phí công đoàn	2.874.732.607	2.398.279.386	
Bảo hiểm xã hội	367.530.448	62.876.710	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	871.849.750	107.786.700	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.473.183.686	42.459.333.844	
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>	
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>38.102.997.523</i>	<i>25.938.962.050</i>	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>8.492.601.496</i>	<i>15.642.787.127</i>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.587.296.491</b>	<b>45.028.276.640</b>	
15. Vốn chủ sở hữu			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	130.000.000.000	39.443.322.077	169.443.322.077
Lãi trong năm trước	-	3.976.468.157	3.976.468.157
Số dư tại ngày 01/01/2023	130.000.000.000	43.419.790.234	173.419.790.234
Lãi trong năm nay	-	3.658.636.398	3.658.636.398
Số dư tại ngày 31/12/2023	130.000.000.000	47.078.426.632	177.078.426.632
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước		37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác		92.300.000.000	92.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý IV/2023*  
*(tiếp theo)*

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

<b>đ) Cổ phiếu</b>	Quý IV/2023 Cổ phiếu	Quý IV/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

<b>e) Các quỹ của công ty</b>	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	18.583.441.412	107.619.943	-	18.691.061.355
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.583.441.412</b>	<b>107.619.943</b>	<b>-</b>	<b>18.691.061.355</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

<b>16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	450.892.508.862	539.246.478.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.792.057.527	9.524.277.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.684.566.389</b>	<b>548.770.755.865</b>
<b>17. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	1.933.139.593	93.586.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.933.139.593</b>	<b>93.586.256</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV/2023

(tiếp theo)

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	448.959.369.269	539.152.891.969
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.792.057.527	9.524.277.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>462.751.426.796</b>	<b>548.677.169.609</b>
19. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	436.089.273.899	526.171.933.065
<b>Tổng cộng</b>	<b>436.089.273.899</b>	<b>526.171.933.065</b>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.174.598	70.206.152
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.248.910	458.077.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>236.423.508</b>	<b>528.283.204</b>
21. Chi phí tài chính	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí lãi vay	3.659.997.210	7.556.174.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.836.958.726	2.552.438.492
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.496.955.936</b>	<b>10.108.612.643</b>
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
<b>Hoạt động chịu thuế TNDN 20%</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty mẹ	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 120	-	602.631.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 130	198.692.996	409.485.569
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành công ty 150	82.990.317	679.755.501
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>281.683.313</b>	<b>1.691.872.460</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.413.439.638	98.153.554.466
Chi phí nhân công	18.496.695.433	11.266.398.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.771.923.848	3.409.073.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.295.231.726	9.897.642.339
Chi phí khác bằng tiền	2.190.656.205	1.187.219.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.167.946.850</b>	<b>123.913.889.470</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	-	-

## VIII. Những thông tin khác

## 1. Thông tin về các bên liên quan

## 1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
<b>Mua hàng</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	300.959.312	0
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	2.509.067.000	2.739.828.000

## 1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	207.294.343	0

## 2. Những thông tin khác

## 2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.868.597.709	7.413.491.764
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	5.331.487.466	3.855.378.647
Phải thu khách hàng của công ty 150	75.751.338.190	68.064.657.837
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	410.278.612.927	403.639.783.924
Phải thu khách hàng Công ty 120	23.107.585.283	15.103.496.753
Phải thu khách hàng Công ty 130	13.525.394.194	9.598.083.030
<b>Tổng cộng</b>	<b>532.863.015.769</b>	<b>507.674.891.955</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	-	35.280.000
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	77.081.571.064	132.642.585.161
Trả trước cho người bán của Công ty 120	9.600.000	14.700.000
Trả trước cho người bán của Công ty 130	270.262.000	203.853.000
Trả trước cho người bán của Công ty 150	4.422.092.350	7.105.558.389
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.783.525.414</b>	<b>140.001.976.550</b>
2.3 Phải thu dài hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Khoản ký quỹ tại		
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	1.950.000	1.950.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	821.947.040	821.947.040
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	500.000	500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.824.397.040</b>	<b>1.824.397.040</b>
2.4 Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	4.569.384.130	3.951.411.674
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	2.804.537.299	273.239.442
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	187.991.572.350	177.496.917.894
Phải trả người bán tại Công ty 120	31.180.570.654	16.296.188.837
Phải trả người bán tại Công ty 130	17.717.503.767	6.719.618.520
Phải trả người bán tại Công ty 150	45.238.083.253	54.909.997.711
<b>Tổng cộng</b>	<b>289.501.651.453</b>	<b>259.647.374.078</b>
2.5 Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	39.949.871.571	98.953.376.001
Người mua trả tiền trước tại Công ty 120	316.396.162	306.855.644
Người mua trả tiền trước tại Công ty 130	4.020.366.650	309.463.500
Người mua trả tiền trước tại Công ty 150	4.567.091.869	8.228.590.761
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.853.726.252</b>	<b>107.798.285.906</b>
2.7 Chi phí bán hàng	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.488.128.458	1.979.369.014
Chi phí vật liệu, bao bì	292.833.603	135.378.609
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.407.442	53.935.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.524.655	18.652.056
Chi phí bảo hành	-	132.290.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.712.472.215	4.166.317.566
Chi phí bằng tiền khác	664.492.712	396.580.801
Thuế phí và lệ phí		
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.250.859.085</b>	<b>6.882.524.038</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2023

(tiếp theo)

2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.016.518.497	3.729.949.550
Chi phí vật liệu quản lý	209.321.207	102.268.476
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.955.372	69.620.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.784.197	469.598.145
Thuế, phí và lệ phí	4.221.829.610	737.165.741
Chi phí dự phòng	70.730.393	1.062.071.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.550.630.513	1.589.945.273
Chi phí bằng tiền khác	1.099.481.817	831.112.056
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.715.251.606</b>	<b>8.591.731.611</b>
2.9 Thu nhập khác	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Các khoản Thu nhập khác	147.046.855	(20.087.185)
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.046.855</b>	<b>(20.087.185)</b>
2.10 Chi phí khác	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
Các khoản chi phí khác	90.918.441	(1.264.672.508)
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.918.441</b>	<b>(1.264.672.508)</b>

## 2.11 Thông tin so sánh

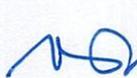
Là số liệu lấy từ BCTC Quý IV/2022 và BCTC kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dũng